

Số: 55/QĐ-MNHP

Hồng Phong, ngày 01 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai thực hiện quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước,
các khoản thu - chi sự nghiệp khác năm 2023**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON HỒNG PHONG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC, ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 298/QĐ-PGDĐT ngày 27/12/2022 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc giao dự toán ngân sách năm 2023";

Căn cứ Quyết định số 218/QĐ-PGDĐT ngày 22/06/2023 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều" về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (Nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2023";

Căn cứ Quyết định số 250/QĐ-PGDĐT ngày 03/07/2023 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều" về việc phê duyệt bổ sung ngân sách thị xã năm 2023";

Căn cứ Quyết định số 251/QĐ-PGDĐT ngày 03/07/2023 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều" về việc phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2023";

Căn cứ Quyết định số 357/QĐ-PGDĐT ngày 15/08/2023 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 729/QĐ-PGDĐT ngày 24/11/2023 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "về việc phê duyệt phân bổ nguồn dự toán chi sự nghiệp giáo dục (Nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2023";

Căn cứ Quyết định số 760/QĐ-PGDĐT ngày 14/11/2023 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "về việc phê duyệt dự toán và nguồn kinh phí thực hiện Nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ năm 2023";



Căn cứ Quyết định số 755/QĐ-PGDĐT ngày 20/11/2023 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (Nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2023";

Căn cứ Quyết định số 836/QĐ-PGDĐT ngày 18/12/2023 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "về việc phê duyệt bổ sung dự toán chi sự nghiệp giáo dục (Nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2023";

Căn cứ Quyết định số 856/QĐ-PGDĐT ngày 22/12/2023 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "về việc phê duyệt bổ sung dự toán chi sự nghiệp giáo dục (Nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2023".

Căn cứ vào quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023.

Xét đề nghị của tổ văn phòng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước và các khoản thu, chi sự nghiệp khác năm 2023 của trường Mầm non Hồng Phong (theo biểu mẫu 04 ngày 01 tháng 02 năm 2024).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các ông (bà): Tổ trưởng tổ văn phòng, các tổ chuyên môn và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH, phòng GD&ĐT thị xã;
- Ban giám hiệu nhà trường;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Trang



Đồng Triều, ngày 01 tháng 02 năm 2024

**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, THU - CHI SỰ NGHIỆP KHÁC
NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 55/QĐ-MNHP ngày 01/02/2024 của Hiệu trưởng trường MN Hồng Phong)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	5.055.870.116	5.055.870.116	100	
I	Tổng số thu, chi nguồn sự nghiệp khác	5.055.870.116	5.055.870.116	100	
1	Số thu nguồn sự nghiệp khác	5.055.870.116	5.055.870.116	100	
1.1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	209.724.853	209.724.853	100	
	Tiền ăn + chất đốt	2.432.000	2.432.000	100	
	Tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú	0	0	100	
	Tiền chăm sóc giáo dục trẻ trong thời gian hè	0	0	100	
	Tiền thuê cấp dưỡng	0	0	100	
	Tiền CSVC bán trú đầu năm	0	0	100	
	Tiền CSSK ban đầu	10.864.253	10.864.253	100	
	Tiền điện điều hòa	0	0	100	
	Tiền khen thưởng	0	0	100	
	Tiền bảo hành công trình	6.319.000	6.319.000	100	
	Tiền gửi khác (Tiền quỹ phòng chống thiên tai)	0	0	100	
	Phí, lệ phí	190.109.600	190.109.600	100	
1.2	Số thu nguồn sự nghiệp khác	2.527.935.058	2.527.935.058	100	
	Tiền ăn + chất đốt	853.740.000	853.740.000	100	
	Tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú	405.844.500	405.844.500	100	
	Tiền chăm sóc giáo dục trẻ trong thời gian hè	154.920.000	154.920.000	100	
	Tiền thuê cấp dưỡng	268.164.500	268.164.500	100	
	Tiền CSVC bán trú đầu năm	27.850.000	27.850.000	100	
	Tiền CSSK ban đầu	12.878.058	12.878.058	100	
	Tiền điện điều hòa	2.655.000	2.655.000	100	
	Tiền khen thưởng	10.800.000	10.800.000	100	
	Tiền bảo hành công trình	0	0	100	
	Tiền gửi khác (Tiền quỹ phòng chống thiên tai)	3.583.000	3.583.000	100	
	Phí, lệ phí	787.500.000	787.500.000	100	
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp khác	2.648.293.566	2.648.293.566	100	
	Tiền ăn + chất đốt	854.632.000	854.632.000	100	
	Tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú	405.267.740	405.267.740	100	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Tiền chăm sóc giáo dục trẻ trong thời gian hè	154.920.000	154.920.000	100	
	Tiền thuê cấp đường	268.122.500	268.122.500	100	
	Tiền CSVC bán trú đầu năm	27.850.000	27.850.000	100	
	Tiền CSSK ban đầu	17.148.253	17.148.253	100	
	Tiền điện điều hòa	2.655.000	2.655.000	100	
	Tiền khen thưởng	10.800.000	10.800.000	100	
	Tiền bảo hành công trình	6.319.000	6.319.000	100	
	Tiền gửi khác (Tiền quỹ phòng chống thiên tai)	3.583.000	3.583.000	100	
	Phí, lệ phí	896.996.073	896.996.073	100	
3	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	89.366.345	89.366.345	100	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	4.116.316.682	4.111.276.682	100	105
I	Chi thường xuyên	3.444.610.000	3.444.610.000	100	93
1	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>2.800.190.000</u>	<u>2.668.077.321</u>	<u>95</u>	<u>100</u>
	Mục 6000: Tiền lương	1.453.440.000	1.467.633.053	101	105
	Mục 6100: Phụ cấp lương	843.240.000	753.628.561	89	108
	Mục 6200: Tiền thưởng	14.580.000	14.580.000	100	130
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể		-	#DIV/0!	-
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	488.930.000	432.235.707	88	108
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	-	#DIV/0!	-
2	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>562.420.000</u>	<u>462.588.969</u>	<u>82</u>	<u>84</u>
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	43.356.000	32.500.169	75	69
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	133.000.000	116.299.000	87	122
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	6.700.000	7.249.000	108	92
	Mục 6650: Hội nghị	-	-		
	Mục 6700: Công tác phí	15.000.000	11.660.000	78	101
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	39.864.000	5.953.800	15	11
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	150.000.000	127.669.600	85	71
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	14.500.000	13.500.000	93	#DIV/0!
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	160.000.000	147.757.400	92	93
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	-	-	0	-
3	<u>Các khoản chi khác</u>	<u>82.000.000</u>	<u>313.943.710</u>	<u>383</u>	<u>66</u>
	Mục 7750: Chi khác	82.000.000	70.752.000	86	15
	Mục 7951: Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	-	243.191.710	#DIV/0!	#DIV/0!
II	Chi không thường xuyên	671.706.682	666.666.682	99	274
1	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>57.465.800</u>	<u>57.465.800</u>	<u>100</u>	<u>2.648</u>

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Mục 6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	39.205.800	39.205.800	100	#DIV/0!
	Mục 6156: Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	10.200.000	10.200.000	100	#DIV/0!
	Mục 6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	3.900.000	3.900.000	100	371
	Mục 6199: Các khoản hỗ trợ khác	4.160.000	4.160.000	100	371
2	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>168.421.256</u>	<u>163.421.256</u>		-
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	17.542.000	17.542.000	100	21
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	39.843.000	39.843.000	100	#DIV/0!
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	16.300.000	16.300.000	100	12
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	66.000.000	66.000.000	100	-
	Mục 7001: Chi mua vật tư hàng hóa	20.412.000	20.412.000	100	#DIV/0!
	Mục 7049: Chi khác	8.324.256	3.324.256	40	18
3	<u>Chi khác</u>	<u>445.819.626</u>	<u>445.779.626</u>		-
	Mục 7757: Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1.419.626	1.419.626	100	#DIV/0!
	Mục 7766: Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	442.200.000	442.200.000	100	#DIV/0!
	Mục 7799: Chi khác	2.200.000	2.160.000	98	100

HIỆU TRƯỞNG


Nguyễn Thị Thu Trang



